

Thứ ba, ngày 12 tháng 9 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng gần 22 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/9/2023		•	
Tuần 11/09-15/09/2023		•	
Tháng 09/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tăng gần 22 điểm trong ngày hôm nay, quay trở về ngưỡng kháng cự 1,245. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/18 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Dịch vụ tài chính, theo sau là ngành Hóa chất, Tài nguyên cơ bản,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. VN-Index đang tích lũy tích cực ở vùng đỉnh cũ và có thể sớm vượt đỉnh ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/09/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+21.81** điểm, đóng cửa **1245.44** điểm. HNX-Index **+4.99** điểm, đóng cửa **256.32** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.94)**, **VIC (+1.14)**, **HPG (+1.1)**, **VHM (+1.08)**, **GVR (+0.97)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HAVN (-0.16)**, **VSH (-0.07)**, **HPX (-0.03)**, **BMP (-0.03)**, **DPM (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,385** tỷ đồng, giảm **-26.76%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,990 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 24.59 điểm. Thị trường có **407** mã tăng, 46 mã tham chiếu, **116** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **146.59** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **PDR (72.22 tỷ)**, **SSI (71.73 tỷ)**, **VIX (61.82 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.36** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.89%**. Các mã diễn biến tích cực: **GVR (+4.37%)**, **VGC (+4.22%)**, **VRE (+2.79%)**.
- BSC50 **+2.11%**. Các mã diễn biến tích cực: **SSI (+6.87%)**, **VND (+6.84%)**, **DXG (+5.19%)**.

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dịch vụ tài chính	5.51%	Thực phẩm và đồ	1.13%
Hóa chất	2.44%	Du lịch và Giải trí	1.06%
Tài nguyên Cơ bản	2.33%	Điện, nước & xăng	0.79%
Bán lẻ	2.28%	Dầu khí	0.68%
Xây dựng và Vật liệu	2.22%	Hàng cá nhân & Gia	0.67%
Bất động sản	2.07%	Bảo hiểm	0.34%
Ô tô và phụ tùng	1.92%	Truyền thông	-0.09%
Ngân hàng	1.60%	VNMID	2.35%
Y tế	1.49%	VN30	2.04%
Công nghệ Thông tin	1.46%	VNSML	1.76%
Hàng & Dịch vụ CN	1.14%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1245.44**
Giá trị: 20385.31 tỷ **21.81 (1.78%)**
Khối ngoại (ròng): 146.59 tỷ

HNX-INDEX **256.32**
Giá trị: 1919.52 tỷ **4.99 (1.99%)**
Khối ngoại (ròng): 3.36 tỷ

UPCOM-INDEX **94.27**
Giá trị: 839.76 tỷ **0.56 (0.6%)**
Khối ngoại (ròng): 10.2 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	90.5	-0.11%
Giá vàng	1,922	0.23%
Tỷ giá USD/VND	24,100	0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,840	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	164	0.03%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	0.29%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.12%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PDR	72.22	VIC	-86.11
SSI	71.73	KBC	-73.29
VIX	61.82	STB	-53.56
VCB	60.41	VPB	-27.05
VHM	44.57	SHB	-24.82

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/09

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	87.42	-0.10%	1.73%	6.71%	0.64%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.55	-0.11%	1.74%	5.89%	-2.57%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.73	2.78%	5.22%	2.56%	13.19%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.62	0.51%	-0.83%	-9.65%	-68.41%		
TTF Gas	EUR/MWh	35.85	3.88%	6.78%	4.11%	-81.19%		
Vàng	Ounce	1,922.30	0.23%	-0.82%	0.75%	11.50%		PNJ
Bạc	Ounce	23.07	0.71%	-3.75%	2.04%	16.64%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,353.25	0.19%	0.24%	0.02%	-9.07%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	18.39	-0.49%	-0.81%	6.49%	-7.54%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	144.20	-0.83%	3.37%	12.83%	8.50%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	26.40	0.34%	-0.94%	9.77%	43.87%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	427.50	-1.16%	13.25%	16.33%	-49.11%		DPM, DCM
Niken	LB	19,820.00	-2.16%	-5.13%	-2.39%	-13.67%		PC1
Đồng	LB	3.77	2.42%	-0.16%	1.18%	4.09%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,000.00	0.00%	1.69%	41.38%	13.21%		CSV
Thép	CNY/ton	3,699.00	-0.48%	-2.04%	3.44%	-5.64%		HPG
Nhôm	Ton	2,205.50	1.01%	-0.32%	2.77%	-3.39%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 11/9, dầu thô Brent giảm 0.11% cent xuống 90.55 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 0.1% xuống 87.42 USD/thùng.
 - Giá dầu hầu như không thay đổi và giữ ở mức trên 90 USD/thùng đạt được trong tuần trước.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.23% lên 1,922.3 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn New York tăng 0.2% lên 1,947.2 USD/ounce.
 - Giá vàng tăng, do đồng USD giảm và các nhà đầu tư tập trung vào chỉ số lạm phát của Mỹ và khả năng ảnh hưởng đến quỹ đạo lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên tăng 2.41% lên 851.5 CNY (116.8 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2023 trên sàn Singapore tăng 3.19% lên 116.95 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên tăng, do số liệu kinh tế của Trung Quốc được cải thiện đã nâng đỡ thị trường bị suy giảm, bởi cam kết của Bắc Kinh vào tuần trước về việc tăng cường giám sát sau đợt tăng giá.

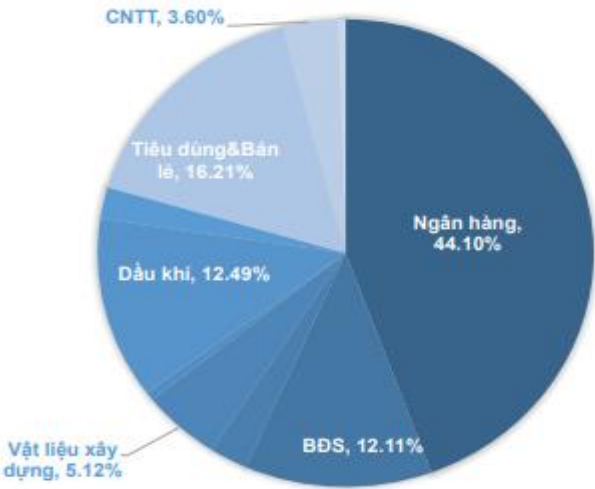
Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2023 trên sàn London tăng 32 USD tương đương 1.3% lên 2,439 USD/tấn. Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn ICE tăng 4.2 US cent tương đương 2.8% lên 1.5285 USD/lb.
 - Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2023 trên sàn London tăng 6.4 USD tương đương 0.9% lên 733.2 USD/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 12 năm (753.1 USD/tấn) trong tuần trước đó. Đồng thời, giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2023 trên sàn ICE tăng 0.09 US cent tương 0.3% lên 26.4 US cent/lb.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	88.5	-1.1%	0.9	20,558	6.1	5,532	16.0	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	46.5	-1.1%	0.8	9,776	1.9	3,972	11.7	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.9	0.5%	1.1	6,110	34.6	1,793	12.2	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	34.6	-2.3%	1.6	5,051	15.5	5,442	6.3	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.8	-1.8%	1.5	4,063	11.7	3,445	5.4	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	31.6	-2.8%	1.2	2,476	42.9	3,006	10.5	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	21.8	-4.2%	1.9	3,616	4.0	677	32.1	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	34.1	-3.7%	1.6	1,088	27.4	4,326	7.9	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	48.1	1.3%	1.7	660	9.6	6,675	7.2	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	49.8	-2.4%	1.8	928	3.7	2,580	19.3	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	28.0	-2.6%	2.1	6,767	55.5	(326)	-85.9	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	52.5	-2.8%	1.1	9,501	18.5	10,326	5.1	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	28.7	-3.0%	1.0	2,710	6.8	1,588	18.1	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	34.8	-3.9%	1.8	1,037	2.7	1,268	27.5	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	37.4	-4.8%	1.7	597	7.0	1,294	28.9	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	90.9	-1.6%	1.9	1,435	18.4	10,627	8.6	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	40.4	0.0%	1.0	658	12.0	6,392	6.3	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	34.0	0.3%	1.4	747	15.0	4,283	7.9	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	101.4	-0.8%	0.6	8,066	1.6	6,659	15.2	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	39.8	1.1%	0.9	2,104	3.4	2,063	19.3	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	35.9	1.1%	1.1	713	13.0	1,930	18.6	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	26.0	-1.7%	1.1	601	9.2	460	56.5	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	12.7	-1.2%	0.9	1,236	4.3	579	21.9	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	79.5	-0.6%	0.4	6,906	14.0	3,920	20.3	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	79.6	-2.7%	1.3	4,734	10.0	690	115.5	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	54.5	-1.8%	1.8	3,313	19.2	1,069	51.0	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	83.6	-0.5%	0.6	1,140	2.8	5,503	15.2	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	77.4	-3.2%	1.0	590	6.4	8,987	8.6	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	63.2	-2.5%	0.5	804	4.5	7,252	8.7	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	97.4	-0.2%	0.6	5,141	20.8	4,301	22.6	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.9	-1.20%	1.1	6,372	9.9	3,548	9.0	1.4	27.2%	16.3%
ACB	Ngân hàng	22.4	-1.8%	1.1	3,608	9.8	3,742	6.0	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	17.1	-1.4%	0.8	2,056	5.7	2,738	6.2	1.3	20.0%	23.9%
LPB	Ngân hàng	16.2	0.6%	1.3	1,722	9.8	1,694	9.6	1.7	3.9%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.2	-1.9%	1.2	2,130	4.4	3,469	5.8	1.6	20.5%	30.0%
VND	Chứng khoán	23.4	-1.1%	1.9	1,184	35.1	489	47.9	1.9	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	19.0	-2.3%	1.0	1,734	8.0	2,895	6.5	1.2	28.8%	20.9%
SSI	chứng khoán	33.5	-0.7%	1.6	2,087	47.9	999	33.5	2.2	46.1%	7.9%
CII	Xây dựng	23.0	-1.1%	1.6	272	14.6	153	151.1	9.3	8.5%	3.0%
C4G	Xây dựng	14.4	-2.7%	1.9	0	2.5	474	30.4	2.0	0.0%	6.9%
CTD	Xây dựng	64.5	-3.4%	2.0	200	2.7	182	353.6	0.6	43.5%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.6	-1.9%	1.6	214	6.1	875	17.8	1.0	4.8%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.7	-0.7%	2.1	108	7.4	478	28.7	1.1	3.1%	6.0%
BCM	KCN	71.0	-2.2%	0.7	3,054	1.1	1,256	56.5	4.1	2.7%	7.6%
HUT	KCN	26.9	2.7%	1.4	998	6.7	56	476.3	6.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	48.7	-2.6%	1.4	274	1.1	6,526	7.5	1.9	15.4%	24.4%
SZC	KCN	38.5	-3.6%	1.8	192	3.0	1,405	27.4	2.8	3.0%	9.0%
HSG	Vật liệu	21.3	-3.2%	2.4	545	14.1	(2,114)	-10.1	1.3	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	15.3	0.0%	1.5	243	1.0	176	87.0	1.2	3.6%	3.0%
NKG	Vật liệu	21.0	-3.9%	2.5	230	13.8	(2,655)	-7.9	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	56.8	-2.6%	1.0	158	1.4	5,299	10.7	1.4	17.4%	15.6%
KSB	Vật liệu	32.0	1.3%	1.7	102	8.7	1,482	21.6	1.3	3.0%	6.5%
NVL	BĐS	20.5	-6.8%	1.4	1,662	61.1	(270)	-75.9	1.0	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	21.2	-6.2%	2.7	538	31.9	(318)	-66.6	0.9	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	35.7	-5.6%	1.0	200	9.4	2,189	16.3	2.6	2.0%	20.6%
DIG	BĐS	27.8	-5.4%	2.4	705	38.8	154	180.4	2.2	5.6%	2.1%
IJC	BĐS	16.0	-3.9%	2.1	168	3.2	1,597	10.1	1.1	5.7%	12.1%
BSR	Dầu khí	20.8	-2.8%	1.4	0	11.2	4,437	4.7	1.2	0.4%	29.6%
PVT	Dầu khí	25.2	5.2%	0.8	340	16.0	2,742	9.2	1.0	13.5%	15.1%
PLC	Vật liệu	36.4	2.2%	1.6	122	0.5	1,558	23.4	2.3	1.2%	9.4%
DRC	Săm lốp	23.2	-0.6%	1.2	115	0.9	1,981	11.7	1.6	11.5%	14.4%
REE	Tiện ích	63.6	-0.6%	0.7	1,080	2.8	6,116	10.4	1.3	49.0%	19.7%
GEX	Tiện ích	24.3	-5.4%	1.8	860	29.9	(4)	-6304.0	1.1	11.9%	4.2%
NT2	Tiện ích	29.8	0.8%	0.6	356	1.7	2,560	11.6	1.8	15.3%	21.4%
HDG	Bất động sản	30.7	-3.2%	1.8	390	5.4	2,605	11.8	1.4	23.8%	22.8%
PC1	Tiện ích	30.0	-2.0%	1.6	337	6.9	974	30.7	1.5	5.6%	6.2%
GEG	Tiện ích	14.6	-3.3%	1.1	207	0.8	640	22.8	0.9	45.9%	6.2%
BCG	Tiện ích	11.5	-5.0%	2.5	255	12.3	160	71.9	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	167.5	4.3%	0.1	4,464	5.9	6,956	24.1	4.4	62.3%	21.8%
QNS	F&B	49.4	-2.2%	0.5	0	2.3	3,993	12.4	2.4	16.2%	19.5%
FRT	Bán lẻ	85.0	-1.2%	1.6	481	3.3	(356)	-239.0	7.2	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	60.0	0.2%	2.2	417	6.7	2,959	20.3	4.5	23.6%	24.7%
DBC	F&B	25.0	-3.8%	2.0	252	9.8	551	45.4	1.3	5.9%	3.2%
PET	Bán lẻ	30.6	2.5%	2.4	136	1.9	834	36.6	1.7	1.4%	6.3%
BAF	F&B	20.6	-1.9%	1.1	123	1.2	1,222	16.9	1.7	0.1%	12.1%
ANV	Thủy sản	36.4	0.1%	1.9	201	4.8	2,162	16.8	1.8	3.9%	20.8%
VSC	Logistics	31.9	-2.4%	0.3	177	2.5	1,262	25.3	1.3	3.2%	10.7%
HAH	Logistics	37.7	-1.0%	1.3	165	7.5	5,908	6.4	1.3	4.1%	35.9%
CTR	Công nghệ	81.8	-3.1%	1.5	389	0.9	4,238	19.3	5.7	9.7%	29.4%
TNG	Dệt may	21.1	4.5%	1.7	100	3.9	2,616	8.1	1.5	21.5%	19.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639